

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE
52 THÀNH THÁI - Q.10 - TP.HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		300.576.293.812	304.483.968.154
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		98.900.829.223	96.932.405.743
1. Tiền	111	V.1	9.400.829.223	16.766.294.632
2. Các khoản tương đương tiền	112		89.500.000.000	80.166.111.111
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		473.652.470	422.306.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	1.423.652.470	1.423.652.470
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(950.000.000)	(1.001.346.470)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.355.480.765	98.042.740.747
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	76.938.933.739	97.288.755.290
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	3.749.847.109	1.636.474.793
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	10.503.709.084	9.352.450.374
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(12.837.009.167)	(10.234.939.710)
IV. Hàng tồn kho	140		106.107.710.553	94.170.858.072
1. Hàng tồn kho	141	V.8	111.783.359.404	99.846.506.923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.9	(5.675.648.851)	(5.675.648.851)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.738.620.801	14.915.657.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	487.081.734	790.193.903
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.442.210.924	7.470.530.107
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.11	6.138.739.582	6.138.739.582
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.12	670.588.561	516.194.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.961.991.227	86.100.260.647
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		38.074.698.275	25.843.540.940
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	18.768.933.074	16.925.546.551
<i>Nguyên giá</i>	222		29.810.627.367	26.894.686.659
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(11.041.694.293)	(9.969.140.108)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.14	4.758.954.287	4.823.341.250
<i>Nguyên giá</i>	228		5.380.992.840	5.380.992.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(622.038.553)	(557.651.590)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.15	14.546.810.914	4.094.653.139
III. Bất động sản đầu tư	240		25.188.390.372	25.620.730.257
<i>Nguyên giá</i>	241	V.16	28.610.873.830	28.610.873.830
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(3.422.483.458)	(2.990.143.573)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34.678.443.270	34.177.980.920
1. Đầu tư vào công ty con	251		600.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.17	11.440.000.000	10.440.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.18	28.217.301.248	28.285.558.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.19	(5.578.857.978)	(4.547.577.528)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.020.459.310	458.008.530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.20	1.710.250.959	148.008.530
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		310.208.351	310.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		400.538.285.039	390.584.228.801

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		127.426.286.561	116.378.810.353
I. Nợ ngắn hạn		310		125.426.286.561	114.378.810.353
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.21	75.794.031.044	65.032.633.809	
2. Phải trả người bán	312	V.22	28.156.748.841	34.229.678.103	
3. Người mua trả tiền trước	313	V.23	1.274.498.297	176.931.054	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.24	139.407.221	404.000.407	
5. Phải trả người lao động	315		-	879.425.000	
6. Chi phí phải trả	316		3.366.956.214	3.246.213.661	
7. Phải trả nội bộ	317		-	-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	15.408.780.537	2.125.624.365	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.285.864.407	8.284.303.954	

301173
 ONG T
 O PHA
 TIE
 TP. HO C

II. Nợ dài hạn	330		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		2.000.000.000	2.000.000.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		273.111.998.478	274.205.418.448
I. Vốn chủ sở hữu	410		273.111.998.478	274.205.418.448
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	95.699.000.000	95.699.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.26	138.838.371.124	138.838.371.124
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.26	11.025.017.419	11.025.017.419
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.26	27.549.609.935	28.643.029.905
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		400.538.285.039	390.584.228.801

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Huỳnh Bảo Khánh

Kế toán trưởng



Phạm Thúy Oanh

Tổng giám đốc




Vũ Quốc Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

Địa chỉ: 52 Thành Thái, Phường 12, Quận 10, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	77.681.244.592	69.496.139.250	257.080.052.633	189.011.265.336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.229.398.329	1.495.847.244	4.825.892.626	1.848.539.976
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		73.451.846.263	68.000.292.006	252.254.160.007	187.162.725.360
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	71.391.439.368	66.528.565.196	241.483.738.381	180.891.620.516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.060.406.895	1.471.726.810	10.770.421.626	6.271.104.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.455.576.117	49.862.071.473	32.971.540.403	67.580.984.086
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.876.548.728	843.752.577	6.593.060.771	2.761.322.591
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.830.508.189	456.795.183	5.442.030.689	1.428.576.414
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	7.132.138.026	5.948.450.231	20.652.325.814	13.628.946.402
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	4.063.968.976	3.453.680.315	14.373.273.464	10.532.104.344
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.556.672.718)	41.087.915.160	2.123.301.980	46.929.715.593
11. Thu nhập khác	31	VI.8	3.927.886.750	1.865.896.556	6.640.677.544	4.004.094.313
12. Chi phí khác	32	VI.9	2.247.867	823.353.737	287.499.494	1.173.005.835
13. Lợi nhuận khác	40		3.925.638.883	1.042.542.819	6.353.178.050	2.831.088.478
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.368.966.165	42.130.457.979	8.476.480.030	49.760.804.071
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			8.782.612.745		8.782.612.745

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

Địa chỉ: 52 Thành Thái, Phường 12, Quận 10, Tp.HCM


BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2014

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<u>1.368.966.165</u>	<u>33.347.845.234</u>	<u>8.476.480.030</u>	<u>40.978.191.326</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	<u>143</u>	<u>3.485</u>	<u>886</u>	<u>4.282</u>

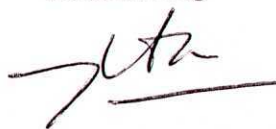
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

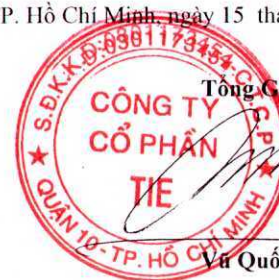


Huỳnh Bảo Khánh

Kế toán trưởng



Phạm Thúy Oanh



Tổng Giám đốc

Vũ Quốc Vinh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		258.894.553.957	173.091.170.583
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(265.989.487.209)	(224.887.487.569)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.304.518.261)	(14.582.735.308)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.549.397.656)	(1.249.964.129)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.809.256.791	46.722.795.046
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.987.144.353)	(16.691.497.269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45.126.736.731)	(37.597.718.646)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.600.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	96.150.464.919
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.659.678.476	51.443.560.157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		39.059.678.476	147.294.025.076

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		186.482.846.246	83.271.348.123
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(175.721.449.011)	(72.148.547.711)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.725.915.500)	(4.047.676.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.035.481.735	7.075.124.012
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.968.423.480	116.771.430.442
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	96.932.405.743	17.640.183.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	98.900.829.223	134.411.614.131

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Huỳnh Bảo Khánh

Kế toán trưởng



Phạm Thúy Oanh

Tổng giám đốc



Vũ Quốc Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất -thương mại
- Ngành nghề kinh doanh** : Thiết kế sản xuất, gia công lắp ráp và kinh doanh các mặt hàng điện tử dân dụng; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi; Đại lý ký gửi hàng hóa; Tư vấn và thiết kế phần mềm máy tính cũng như mạng máy tính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán**
Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp tính giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-50
Máy móc và thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư là các quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 50 năm.

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 10 năm.

Bản quyền phần mềm máy tính

Bản quyền phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để mua bản quyền sử dụng phần mềm Microsoft. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không tính khấu hao đối với diện tích 173,3 m² đất tại 249 Nguyễn Trung Trực, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang và diện tích 70,4 m² đất tại tổ 74, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các công ty liên kết được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.



11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải

13. Dự phòng trợ cấp thôi việc và Bảo hiểm thất nghiệp

Công ty chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải chi trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

14. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

117
NG
PH
TIE
P. HỒ

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền mặt	1.046.013.971	667.891.953
Tiền gửi ngân hàng	8.354.815.252	16.098.402.679
Các khoản tương đương tiền	89.500.000.000	80.166.111.111
Cộng	98.900.829.223	96.932.405.743

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>30/09/2014</u>		<u>01/01/2014</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP XD-KD Địa ốc Hòa Bình (HBC)	16	60.000	15	60.000
NH TM CP Sài Gòn Thương Tín (STB)	22.805	443.592.470	22.805	443.592.470
Cty CP CK Đại Việt	20.000	980.000.000	20.000	980.000.000
Cộng		1.423.652.470		1.423.652.470

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu Cty CP Xây Dựng Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình (HBC) tăng do trong kỳ nhận 1 cổ phiếu thưởng.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(950.000.000)	(1.001.346.470)

4. Phải thu khách hàng

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tại Văn phòng Công ty	76.524.259.144	96.448.442.443
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	95.220.431	12.810.000
Tại Chi nhánh Cần Thơ	32.738.830	130.587.486
Tại Chi nhánh Hà Nội	210.951.084	681.772.361
Tại Chi nhánh Phú Quốc	75.764.250	15.143.000
Cộng	76.938.933.739	97.288.755.290

5. Trả trước cho người bán

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tại Văn phòng Công ty	3.587.157.568	1.636.474.793
Tại Chi nhánh Phú Quốc	162.689.541	-
Tại Chi nhánh Hà Nội	-	-
Cộng	3.749.847.109	1.636.474.793

6. Các khoản phải thu khác

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Bảo hiểm xã hội phải thu	5.751.795	16.324.651
Công ty chứng khoán Ngân hàng Đông Á	5.991.615	1.032.391
Công Ty Cổ Phần Viễn Thông Thế Hệ Mới (NGT-Cor.)(*)	3.210.000.000	3.210.000.000
Phạm Văn Hoàng (**)	5.866.264.573	5.879.892.055
Thủ Lao Hội Đồng Quản Trị	242.530.701	
Các khoản phải thu khác	1.173.170.400	245.201.277
Cộng	<u>10.503.709.084</u>	<u>9.352.450.374</u>

(*) Khoản phải thu Cty CP Viễn thông Thế hệ mới (NGT Cor.) đã được lập dự phòng từ năm 2008 do khó có khả năng thu hồi.

(***) Khoản phải thu Phạm Văn Hoàng liên quan đến lô hàng bị thất thoát tại Chi nhánh Hà Nội và đã lập dự phòng do khó có khả năng thu hồi.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
<i>Dự phòng nợ phải thu khó có khả năng thu hồi của:</i>		
Khoản phải thu Lê Nguyên Vũ	(35.000.000)	(35.000.000)
Khoản phải thu Cty CP thể hệ mới NGT	(3.210.000.000)	(3.210.000.000)
Khoản phải thu Phạm Văn Hoàng	(5.879.892.055)	(5.879.892.055)
Khoản phải thu Cty CP Điện máy - Máy tính Viễn Thông Hợp Nhất	(139.430.001)	(139.430.001)
Khoản phải thu các khách hàng khác	(3.572.687.111)	(970.617.654)
Cộng	<u>(12.837.009.167)</u>	<u>(10.234.939.710)</u>

8. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Hàng mua đang đi trên đường	40.254.544	150.562.232
Nguyên liệu, vật liệu	553.580.560	1.389.249.651
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	97.371.874	129.008.176
Thành phẩm	1.347.914.639	971.184.846
Hàng hóa	109.744.237.787	97.206.502.018
Cộng	<u>111.783.359.404</u>	<u>99.846.506.923</u>

9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	(5.675.648.851)	(5.675.648.851)

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Đầu kỳ 01/01/2014</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ 30/09/2014</u>
Tại Văn phòng Công ty	746.362.956	2.084.085.415	2.406.146.288	424.302.083
Tại Chi nhánh Hà Nội	-	8.700.000	4.184.618	4.515.382
Tại Chi nhánh Phú Quốc	43.830.947	1.065.431.437	1.050.998.115	58.264.269
Cộng	<u>790.193.903</u>	<u>3.158.216.852</u>	<u>3.461.329.021</u>	<u>487.081.734</u>

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
Tạm ứng	670.588.561	516.194.000
Cộng	670.588.561	516.194.000

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
1. Số đầu kỳ	20.018.470.793	1.168.895.257	4.572.305.496	1.135.015.113	26.894.686.659
2. Tăng trong kỳ	-	718.487.817	2.259.009.091	48.435.600	3.025.932.508
<i>Trong đó</i>	-				-
<i>Mua mới</i>		718.487.817	2.259.009.091	48.435.600	3.025.932.508
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	109.991.800	109.991.800
<i>Trong đó</i>	-				-
<i>Thanh lý</i>				109.991.800	109.991.800
4. Số cuối kỳ	20.018.470.793	1.887.383.074	6.831.314.587	1.073.458.913	29.810.627.367
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	<i>1.455.527.339</i>	<i>548.147.166</i>	<i>511.186.807</i>	<i>692.420.929</i>	<i>3.207.282.241</i>
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	6.388.377.458	582.112.148	2.197.542.222	801.108.280	9.969.140.108
Tăng trong kỳ	537.225.994	109.636.690	444.366.551	56.752.063	1.147.981.298
Giảm trong kỳ				75.427.113	75.427.113
Số cuối kỳ	6.925.603.452	691.748.838	2.641.908.773	782.433.230	11.041.694.293
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	13.630.093.335	586.783.109	2.374.763.274	333.906.833	16.925.546.551
Số cuối kỳ	13.092.867.341	1.195.634.236	4.189.405.814	291.025.683	18.768.933.074

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm QTDN	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	858.492.840	4.522.500.000	5.380.992.840
Tăng trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	858.492.840	4.522.500.000	5.380.992.840
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	557.651.590	-	557.651.590
Tăng trong kỳ	64.386.963	-	64.386.963
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	622.038.553	-	622.038.553

Giá trị còn lại	Phần mềm QTDN	Quyền sử dụng đất	Cộng
Số đầu kỳ	300.841.250	4.522.500.000	4.823.341.250
Số cuối kỳ	236.454.287	4.522.500.000	4.758.954.287

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ 01/01/2014	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ 30/09/2014
Khu giải trí và hàng lưu niệm CNPQ	4.004.630.545	6.292.505.411	-	10.297.135.956
TT điều hành du lịch và Văn phòng	-	4.062.636.364	-	4.062.636.364
Các công trình khác	90.022.594	97.016.000	-	187.038.594
Cộng	4.094.653.139	10.452.157.775	-	14.546.810.914

15. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ 01/01/2014	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ 30/09/2014
Nguyên giá	28.610.873.830	-	-	28.610.873.830
Giá trị hao mòn	2.990.143.573	432.339.885	-	3.422.483.458
Giá trị còn lại	25.620.730.257	-	-	25.188.390.372

Bất động sản đầu tư gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất tại đường Dương Đông – An Thới, khu phố 7, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với tổng diện tích 7.825,9 m². Thời gian sử dụng đất là 50 năm kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2007 đến ngày 10 tháng 12 năm 2057.
- Quyền sử dụng đất đối với 38.887,9 m² đất tại phường Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương với thời gian sử dụng đất là 50 năm.

16. Đầu tư vào công ty con

	30/09/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cty TNHH Giải Pháp Thông Minh Sài Gòn		600.000.000		
Cộng		600.000.000		

* Theo Giấy chứng nhận số 0312554596 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã góp vốn vào Công ty TNHH Giải Pháp Thông Minh Sài Gòn 600 triệu VND.

17. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/09/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty CP Đầu Tư TIE-EXIM		10.440.000.000		10.440.000.000
- Cty TNHH Vĩnh Tiến - TIE		1.000.000.000		-
Cộng		11.440.000.000		10.440.000.000

* Theo Giấy chứng nhận số 0311278495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư TIE – EXIM 10.440.000.000 VND, tương đương 29% vốn điều lệ. Công ty đã đầu tư bằng các khoản chi hộ, tiền mặt và giá trị chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

* Theo Giấy chứng nhận số 0801093503 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, Công ty đã góp vốn vào Công ty TNHH Vĩnh Tiến - TIE với số tiền 1 tỷ VND.

18. Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
NH TMCP Xuất nhập khẩu VN	730.078	8.182.728.448	730.078	8.182.728.448
Cty CP vận chuyển Saigon Tourist	58.212	603.120.000	58.212	603.120.000
Cty CP DV Bưu chính VT Sài Gòn	1.431.327	8.674.710.000	1.431.327	8.674.710.000
Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	850.000	8.500.000.000	850.000	8.500.000.000
Cty CP Văn hóa Tân Bình	39.675	2.256.742.800	40.875	2.325.000.000
Cộng		28.217.301.248		28.285.558.448

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Cổ phiếu Cty CP Văn hóa Tân Bình giảm do trong quý 1/2014 bán 1.200 CP

19. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2014	01/01/2014
Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	(5.578.857.978)	(4.547.577.528)

20. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ 01/01/2014	Tăng trong kỳ	K/chuyển vào cphi SX trong kỳ	Số cuối kỳ 30/09/2014
Tại Văn phòng Công ty	120.150.542	909.538.764	224.023.383	805.665.923
Tại Chi nhánh Phú Quốc	-	1.110.256.047	255.760.511	854.495.536
Tại Chi nhánh Cần Thơ	5.622.967	57.331.818	17.144.439	45.810.346
Tại Chi nhánh Hà Nội	22.235.021	-	17.955.867	4.279.154
Cộng	148.008.530	2.077.126.629	514.884.200	1.710.250.959

21. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
Ký cược, ký quỹ dài hạn	310.208.351	310.000.000
Cộng	310.208.351	310.000.000

22. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn NHTM cổ phần Công thương VN - CN TPHCM	18.218.892.443	65.032.633.809
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông	57.575.138.601	-
	75.794.031.044	65.032.633.809

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để phục vụ kế hoạch kinh doanh năm 2014 thông qua Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 13.185002/HỆTDHM ngày 10 tháng 06 năm 2013 và hợp đồng tín dụng số 14.1950011/HỆTDHM-TIE ngày 19 tháng 06 năm 2014.

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông để phục vụ kế hoạch kinh doanh năm 2014 thông qua Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 111.14.00003/2014/HỆTDHM ngày 20 tháng 03 năm 2014.

23. Phải trả người bán

	30/09/2014	01/01/2014
Tại Văn phòng Công ty	28.052.228.841	34.219.328.103
<i>Cty TNHH Điện Tử Samsung Vina</i>	17.062.930.413	19.506.629.051
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	10.989.298.428	14.712.699.052
Tại Chi nhánh Phú Quốc	104.520.000	10.350.000
Cộng	28.156.748.841	34.229.678.103

24. Người mua trả tiền trước

	30/09/2014	01/01/2014
Tại Văn phòng Công ty	572.142.110	25.525.151
Tại Chi nhánh Phú Quốc	701.207.345	150.176.000
Tại Chi nhánh Cần Thơ	229.994	230.000
Tại Chi nhánh Hà Nội	859.848	999.903
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	59.000	-
Cộng	1.274.498.297	176.931.054

25. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ 01/01/2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 30/09/2014
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.665.321.080	3.665.314.069	7.011
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	132.172.822	132.166.447	6.375
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.138.739.582)			(6.138.733.207)
- Thuế thu nhập cá nhân	404.000.407	399.329.015	663.935.587	139.393.835
- Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	895.336.000	895.336.000	-
- Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	(5.734.739.175)	5.101.158.917	5.365.752.103	(5.999.325.986)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Quý 3	
	Năm 2014	Năm 2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.368.966.165	42.130.457.979
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(6.991.050.829)	(7.000.007.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập	(6.991.050.829)	(7.000.007.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	(5.622.084.664)	35.130.450.979
Thu nhập được miễn thuế		
Thu nhập tính thuế	(5.622.084.664)	35.130.450.979
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	8.782.612.745

26. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	28.259.214	163.952.106
Thù Lao Hội Đồng Quản Trị	-	1.350.469.299
Chi Cỗ Tết Cho Cổ Đông	7.209.071.857	503.551.857
Các khoản phải trả khác	8.171.449.466	107.651.103
Cộng	15.408.780.537	2.125.624.365

27. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	95.699.000.000	138.838.371.124	11.025.017.419	28.643.029.905
Lợi nhuận tăng trong kỳ				8.476.480.030
Chia cổ tức năm 2013				9.569.900.000
Số dư cuối kỳ (31/03/2014)	95.699.000.000	138.838.371.124	11.025.017.419	27.549.609.935

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của Nhà nước	66.989.300.000	70%
Vốn góp của các cổ đông	28.709.700.000	30%
Cộng	95.699.000.000	100%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Tổng doanh thu	77.681.244.592	69.496.139.250
- <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	72.652.687.601	63.702.278.203
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	87.257.279	374.677.987
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.480.951.178	583.364.274
<i>Doanh thu khác</i>	10.134.545	5.348.182
- <i>Doanh thu của Chi nhánh Phú Quốc</i>	1.436.354.159	2.988.898.262
- <i>Doanh thu của Chi nhánh Hà Nội</i>	607.626.310	1.415.998.496
- <i>Doanh thu của Chi nhánh Cần Thơ</i>	104.949.014	249.231.138
- <i>Doanh thu của Chi nhánh Đà Nẵng</i>	301.284.506	176.342.708
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.229.398.329	1.495.847.244
- <i>Hàng bán bị trả lại</i>	4.229.398.329	1.495.847.244
Doanh thu thuần	73.451.846.263	68.000.292.006

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	124.252.983	481.665.804
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	67.003.488.856	61.677.947.071
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.125.353.286	-
Giá vốn Chi nhánh Phú Quốc	1.257.137.763	2.846.136.249
Giá vốn Chi nhánh Hà Nội	519.184.486	1.147.732.984
Giá vốn Chi nhánh Cần Thơ	98.432.555	212.508.307
Giá vốn Chi nhánh Đà Nẵng	263.589.439	162.574.781
Cộng	71.391.439.368	66.528.565.196

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Lãi tiền gửi	1.449.124.882	376.655.554
Chênh lệch chuyển nhượng vốn góp vào Cty Samsung ViNa	-	42.485.408.919
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.991.050.829	7.000.007.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.400.406	-
Cộng	8.455.576.117	49.862.071.473

4. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí lãi vay	1.830.508.189	456.795.183
Lỗ chênh lệch tỷ giá	44.996.909	104.684.291
Chi phí chiết khấu thanh toán	-	281.175.000
Chi phí khác	1.043.630	1.098.103
Cộng	1.876.548.728	843.752.577

5. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	1.996.093.307	2.024.488.626
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.892.848	5.135.067
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	276.450.749	47.166.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	262.578.243	179.836.396
Chi phí bảo hành	96.256.383	74.390.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	936.109.657	797.455.985
Chi phí bằng tiền khác	3.547.756.839	2.819.976.682
Cộng	7.132.138.026	5.948.450.231

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	1.688.978.556	1.308.096.138
Chi phí vật liệu quản lý	40.737.879	60.911.594
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.980.813	34.759.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	307.041.441	251.094.267
Thuế, phí và lệ phí	7.421.000	139.503.478
Chi phí dự phòng	-	43.025.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	815.975.522	324.859.417
Chi phí bằng tiền khác	1.181.833.765	1.291.430.742
Cộng	4.063.968.976	3.453.680.315

7. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Thu hỗ trợ tiền bán hàng từ nhà sản xuất	3.919.735.176	1.119.973.389
Thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	742.272.727
Thu nhập khác	8.151.574	3.650.440
Cộng	3.927.886.750	1.865.896.556

8. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Giá trị còn lại của tài sản nhượng bán, thanh lý	-	741.534.552
Chi phí khác	2.247.867	81.819.185
Cộng	2.247.867	823.353.737

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Tiền lương	183.120.000	272.889.957
Tiền thù lao	410.000.000	95.400.000
Cộng	593.120.000	368.289.957

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan

Công ty TNHH Điện tử Samsung Vina
Công ty Cổ phần Đầu tư TIE -EXIM
Công ty TNHH Giải Pháp Thông Minh Sài Gòn
Công ty TNHH Vĩnh Tiến - TIE
Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV

Mối quan hệ

Công ty liên kết (Đã chuyển nhượng trong năm 2013)
Công ty liên kết
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau :

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Công ty TNHH Điện tử Samsung Vina		
Mua hàng	21.980.007.189	71.507.686.478
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.717.628.380	2.367.753.910
Lợi nhuận được hưởng	6.991.050.829	7.000.000.000
Thu hỗ trợ	3.271.497.800	568.326.133
Công ty TNHH Giải Pháp Thông Minh Sài Gòn		
Góp vốn	600.000.000	-
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.636.646.000	-
Công ty TNHH Vĩnh Tiến - TIE		
Góp vốn	1.000.000.000	-
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.112.001	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Điện tử Samsung Vina		
Tiền hàng	542.406.621	728.500.715
Công ty TNHH Giải Pháp Thông Minh Sài Gòn		
Phải thu tiền bán hàng	5.636.646.000	-
Cộng nợ phải thu	6.179.052.621	728.500.715
Công ty TNHH Điện tử Samsung Vina		
Phải trả tiền mua hàng	17.062.930.413	19.506.629.051
Cộng nợ phải trả	17.062.930.413	19.506.629.051

Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản phải thu từ các bên liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Huỳnh Bảo Khánh

Kế toán trưởng



Phạm Thúy Oanh

Tổng Giám đốc




Vũ Quốc Vinh





CÔNG TY CỔ PHẦN TIE
52 Thành Thái, Q.10, TP. HCM
Tel: 08.8330855 Fax: 08.8332754
<http://www.tie.com.vn>

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 363/2014/CV-TIE

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2014

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính tổng hợp quý 3 năm 2014

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, **CÔNG TY CỔ PHẦN TIE** giải trình sự chênh lệch Lợi nhuận sau thuế của Quý 3 năm 2014 so với cùng kỳ năm 2013 trong Báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	Chênh lệch	
			Giá trị	Tỷ lệ %
Tổng doanh thu	85.835.309.130	119.728.260.035	- 33.892.950.905	- 28,3%
Tổng chi phí	84.466.342.965	77.597.802.056	+ 6.868.540.909	+ 8,8%
Lợi nhuận trước thuế	1.368.966.165	42.130.457.979	- 40.761.491.814	- 96,7%
Lợi nhuận sau thuế	1.368.966.165	33.347.845.234	- 31.978.879.069	- 95,8%

- Doanh thu thuần tăng 8,0% (5.451 triệu đồng), đồng thời tổng chi phí cũng tăng 8,8% (6.868 triệu đồng);
- Doanh thu tài chính Quý 3/2014 giảm 83,8% (41.407 triệu đồng) so với Quý 3/2013.
- Thu nhập khác tăng 110,5% (2.062 triệu đồng)

Từ 3 lý do nêu trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Quý 3 năm 2014 giảm so với cùng kỳ năm trước là 31.978 triệu đồng (95,8%)

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám Đốc
VŨ QUỐC VINH